

Số: 04 / BC-QLCL

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 7 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2023
KHẢO SÁT NĂM 2024**

Kính gửi: Lãnh đạo Trường

Căn cứ Kế hoạch số 01/KH-ĐHTN, ngày 11/01/2024 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc thực hiện nội dung các hoạt động BDCLGD năm 2024;

Căn cứ Kế hoạch Khảo sát số 04/KH-QLCL ngày 04/4/2024 của Phòng Quản lý chất lượng về việc Khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2023, khảo sát năm 2024, đã được Lãnh đạo Trường phê duyệt;

Phòng QLCL báo cáo kết quả Khảo sát như sau:

1. Mục đích

- Tìm hiểu tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) được đào tạo tại Trường; Xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực trạng việc làm của SVTN.
- Biết được chất lượng SVTN do Trường đào tạo nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp.
- Trường có dữ liệu, số liệu báo cáo Cục QLCL, Bộ Giáo dục và Đào tạo, công khai các điều kiện BDCLGD, có số liệu báo cáo chỉ tiêu tuyển sinh, có minh chứng phục vụ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài.
- Tiếp thu ý kiến đóng góp của SVTN, nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục, đào tạo.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo truyền thống và những giá trị đạo đức, văn hoá tốt đẹp của dân tộc.
- SVTN tự nguyện và trung thực cung cấp thông tin theo mẫu phiếu câu hỏi khảo sát do Trường thiết kế.
- Thông tin phản hồi thu được từ SVTN được xử lý khách quan, trung thực và được sử dụng đúng mục đích.

3. Thời gian khảo sát

Từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2024.

4. Phạm vi khảo sát

- Sinh viên chính quy tốt nghiệp sau 7-12 tháng của 31 chuyên ngành đào tạo thuộc 8 Khoa trong Trường, gồm: Khoa Y Dược, Nông Lâm nghiệp, Kinh tế, Sư phạm, Lý luận Chính trị, Ngoại ngữ, Chăn nuôi TY và Khoa KHTN-CN.
- Phiếu khảo sát có 13 nội dung chính cần thu thập gồm: Tình trạng việc làm; nơi làm việc, khu vực làm việc, làm đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo hay không; thu

nhập trung bình (TB) hàng tháng; sự hài lòng của SVTN với khóa học; Góp ý, nhận xét, đề xuất liên quan đến khóa học, ngành học và CTĐT.

5. Phương pháp thực hiện

- Mẫu khảo sát: Tất cả SVTN các lớp, các ngành đào tạo hệ chính quy năm 2023.
- Phỏng vấn trực tiếp những cựu SVTN đã tốt nghiệp bằng cách gọi điện thoại.
- Trong quá trình phỏng vấn, ghi ngay thông tin kết quả vào phiếu khảo sát, ghi âm các cuộc gọi.
- Nhập, lưu trữ và xử lý dữ liệu khảo sát bằng phần mềm Microsoft Excel 2019.
- Viết báo cáo kết quả sau khi xử lý dữ liệu, số liệu.

6. Thuận lợi và khó khăn

6.1. Thuận lợi:

- Được tạo điều kiện của Lãnh đạo Trường, Phòng, các Khoa và các đơn vị;
- Được sự hỗ trợ nhiệt tình viên chức Phòng Quản lý chất lượng.
- Sự cung cấp thông tin nhiệt tình, trung thực, thẳng thắn của các cựu SVTN.

6.2. Khó khăn:

- Một số cựu SV đổi số điện thoại nên chưa liên lạc trực tiếp được.
- Một số cựu SVTN không nghe máy khi thấy số ĐT lạ gọi đến.
- Quá trình khảo sát, nhập, xử lý dữ liệu và viết báo cáo KQ tốn nhiều thời gian.

7. Kết quả khảo sát

Đã khảo sát được **1115** cựu SVTN tốt nghiệp, gồm **305 nam**, **810 nữ**, và **151 SVTN người đồng bào dân tộc thiểu số** của **31 chuyên ngành** đào tạo thuộc 8 Khoa trong Trường, cụ thể như sau:

STT	Khoa	Ngành	Số SVTN đã khảo sát		Nam	Nữ	Dân tộc thiểu số
1	Y Dược	Y đa khoa	266	351	86	180	6
		Điều dưỡng	41		3	38	12
		KT XN Y học	44		6	38	14
2	Nông Lâm nghiệp	Bảo vệ Thực vật	13	54	8	5	2
		KH Cây trồng	22		14	8	2
		Lâm sinh	4		3	1	2
		Quản lý Đất đai	10		6	4	1
		Công nghệ TP	5		2	3	2
3	Kinh tế	Kinh tế Nông nghiệp	5	330	2	3	2
		Quản trị KD	130		36	94	13
		Kế toán	41		1	40	3
		Kế toán-Kiểm toán	42		4	38	1
		TC-Ngân hàng	29		7	22	0
		Kinh tế	62		17	45	4
		KD Thương mại	21		2	19	0
4	Sư phạm	SP Ngữ văn	23	124	5	18	8
		GD Thể chất	2		1	1	1
		Văn học	10		2	8	6
		GD Tiểu học	55		8	47	27
		GD Tiểu học Jrai	6		1	5	5

STT	Khoa	Ngành	Số SVTN đã khảo sát		Nam	Nữ	Dân tộc thiểu số
		GD Mầm non	28		0	28	10
5	Lý luận Chính trị	GD Chính trị	9	11	5	4	8
		Triết học	2		2	0	1
6	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh	48	125	5	43	3
		Ngôn ngữ Anh	77		11	66	5
7	Chăn nuôi TY	Chăn nuôi	4	52	4	0	1
		Thú y	48		22	26	5
8	Khoa học TN-CN	SP Toán	16	68	6	10	1
		C nghệ Thông tin	38		32	6	5
		SP Hóa học	6		2	4	0
		C nghệ Sinh học	8		2	6	1
TỔNG	8	31	1115	1115	305	810	151

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành, các Khoa trong Trường

STT	Khoa	Số ngành	Số SVTN được khảo sát	Số SVTN đã đi làm (%)	Làm đúng CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ / tháng)	SVTN hài lòng với khóa học (%)
1	Chăn nuôi TY	2	52	98.9	98.9	7.6	100.0
2	Ngoại ngữ	2	125	94.4	96.6	6.3	100.0
3	Sư phạm	6	124	90.1	83.6	6.3	100.0
4	Nông Lâm	5	54	87.7	78.7	7.0	100.0
5	Kinh tế	7	330	86.7	73.4	6.2	99.9
6	KHTN- CN	4	68	85.3	89.7	8.0	99.3
7	Y Dược	3	351	83.4	98.3	4.9	98.5
8	Lý luận CT	2	11	81.8	44.4	4.1	100.0
TỔNG / TB		31	1115	87.1	82.7	6.3	99.7

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành, các Khoa trong toàn Trường

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	357	36.7
2	Tư nhân	505	52.0
3	Tự tạo việc làm	88	9.1
4	Có yếu tố nước ngoài	21	2.2
TỔNG		971	100.0

- Nơi làm việc của cựu SV các ngành, các Khoa trong toàn Trường

STT	Nơi làm việc của SVTN (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	610	62.8
2	Hồ Chí Minh	94	9.7
3	Gia Lai	48	4.9
4	Đắk Nông	40	4.1
5	Lâm Đồng	33	3.4
6	Khánh Hòa	22	2.3
7	Bình Định	21	2.2
8	Bình Dương	15	1.5
9	Bình Phước	9	0.9
10	Đồng Nai	9	0.9
11	Huế	9	0.9
12	Ninh Thuận	8	0.8
13	Đà Nẵng	6	0.6
14	Phú Yên	5	0.5
15	Bình Thuận	4	0.4
16	Kiên Giang	3	0.3
17	Quảng Ngãi	3	0.3
18	Hà Nội	2	0.2
19	Kon Tum	2	0.2
20	Nam Định	2	0.2
21	Hải Dương	1	0.1
22	Long An	1	0.1
23	Nghệ An	1	0.1
24	Quảng Trị	1	0.1
25	Thanh Hóa	1	0.1
26	Vũng Tàu	1	0.1
27	Nước ngoài (Lào, Israel, Úc, Mỹ)	20	2.1
TỔNG		971	100.0

Tình hình việc làm của SVTN các ngành xếp theo từng Khoa như sau:

7.1. Khoa Y Dược

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa Y Dược

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Số SVTN đã đi làm (%)	Làm đúng CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	KT XN Y học	44	84.1	100.0	4.8	97.3
2	Y khoa	266	83.1	99.1	4.5	98.2
3	Điều dưỡng	41	82.9	100.0	5.4	100.0
TỔNG / TB		351	83.4	99.7	4.9	98.5

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành **Khoa Y Dược**

STT	Ngành	SVTN Đã đi làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	Y khoa	266	76.0	23.5	0.5	0.0
2	Điều dưỡng	41	32.4	67.6	0.0	0.0
3	KT XN Y học	44	45.9	51.4	0.0	2.7
TỔNG / TB		292	51.4	47.5	0.2	0.9

- Nơi làm việc của cựu SV các ngành **Khoa Y Dược**

STT	Nơi làm việc của SVTN (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	105	36.0
2	Hồ Chí Minh	65	22.3
3	Gia Lai	19	6.5
4	Lâm Đồng	17	5.8
5	Khánh Hòa	15	5.1
6	Bình Định	14	4.8
7	Đắk Nông	9	3.1
8	Huế	9	3.1
9	Ninh Thuận	8	2.7
10	Đồng Nai	5	1.7
11	Bình Phước	4	1.4
12	Bình Dương	4	1.4
13	Phú Yên	3	1.0
14	Quảng Ngãi	3	1.0
15	Bình Thuận	3	1.0
16	Kon Tum	1	0,3
17	Đà Nẵng	1	0.3
18	Quảng Trị	1	0.3
19	Kiên Giang	1	0.3
20	Nam Định	1	0.3
21	Hà Nội	1	0.3
22	Hải Dương	1	0.3
23	Nước ngoài (Lào, Mỹ)	2	0.6
TỔNG		292	100.0

7.2. Khoa Nông Lâm nghiệp

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành **Khoa Nông Lâm nghiệp**

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Số SVTN đã đi làm (%)	Làm đúng CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ /tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	BV Thực vật	13	92.3	75.0	8.0	100.0
2	KH Cây trồng	22	86.4	89.5	7.0	100.0
3	Lâm sinh	4	100.0	75.0	6.3	100.0
4	QL Đất đai	10	80.0	75.0	8.0	100.0

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Số SVTN đã đi làm (%)	Làm đúng CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ /tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
5	CN TP	5	80.0	50.0	8.3	100.0
TỔNG / TB		54	87.7	72.9	7.0	100.0

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa **Nông Lâm nghiệp**

STT	Ngành	SVTN Đã đi làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	BV Thực vật	12	8.3	58.3	33.3	0.0
2	Khoa học CT	19	36.8	26.3	10.5	26.3
3	Lâm sinh	4	75.0	25.0	0.0	0.0
4	QL Đất đai	8	75.0	0.0	25.0	0.0
5	CN TP	4	25.0	25.0	50.0	0.0
TỔNG / TB		47	44.0	26.9	23.8	5.3

- Nơi làm việc của SVTN Khoa **Nông Lâm nghiệp**

STT	Nơi làm việc của SVTN (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	25	53.2
2	Gia Lai	5	10.6
3	Đắk Nông	4	8.5
4	Bình Phước	1	2.1
5	Bình Dương	1	2.1
6	Nước ngoài (Lào, Israel)	11	23.4
TỔNG		47	100.0

7.3. Khoa Kinh tế

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành **Khoa Kinh tế**

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Số SVTN đã đi làm (%)	Làm đúng CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ /tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	K doanh TM	21	90.5	68.4	5.4	100.0
2	Kế toán	41	87.8	72.2	6.2	100.0
3	Kinh tế	62	87.1	64.8	6.7	100.0
4	TC-Ngân hàng	29	86.2	60.0	7.1	100.0
5	QT KD	130	86.2	82.1	6.8	99.1
6	Kiểm toán	42	85.7	72.2	5.8	100.0
7	Kinh tế NN	5	80.0	75.0	5.3	100.0
TỔNG / TB		330	86.2	70.7	6.2	99.9

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành **Khoa Kinh tế**

STT	Ngành	SVTN đã đi làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	Kinh tế NN	4	50.0	25.0	0.0	25.0
2	QT KD	112	17.9	65.2	15.2	1.8
3	Kế toán	36	8.3	75.0	16.7	0.0
4	KT-Kiểm toán	36	11.1	86.1	2.8	0.0
5	TC-Ngân hàng	25	24.0	68.0	8.0	0.0
6	Kinh tế	54	3.7	70.4	22.2	3.7
7	Kinhdoanh TM	19	10.5	84.2	5.3	0.0
TỔNG / TB		286	17.9	67.7	10.0	4.4

- Nơi làm việc của SVTN các ngành **Khoa Kinh tế**

STT	Nơi làm việc của SVTN (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	234	81.8
2	Hồ Chí Minh	11	3.8
3	Đắk Nông	10	3.5
4	Bình Dương	8	2.8
5	Khánh Hòa	3	1.0
6	Bình Định	3	1.0
7	Gia Lai	2	0.7
8	Lâm Đồng	2	0.7
9	Đồng Nai	2	0.7
10	Kiên Giang	2	0.7
11	Phú Yên	1	0.3
12	Đà Nẵng	1	0.3
13	Nghệ An	1	0.3
14	Long An	1	0.3
15	Nam Định	1	0.3
16	Hà Nội	1	0.3
17	Nước ngoài (Lào, Israel)	3	1.0
TỔNG		286	100.0

7.4. Khoa Sư phạm

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành **Khoa Sư phạm**

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Số SVTN đã đi làm (%)	Làm đúng CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ /tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	GD Thể chất	2	100.0	100.0	10.0	100.0
2	GD Mầm non	28	92.9	100.0	5.2	100.0
3	Văn học-NN	10	90.0	22.2	6.0	100.0
4	GD Tiểu học	55	87.3	95.8	5.8	100.0
5	SP Ngữ văn	23	87.0	55.0	4.7	100.0
6	Tiểu học Jrai	6	83.3	100.0	5.8	100.0
TỔNG / TB		124	90.1	78.8	6.3	100.0

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành **Khoa Sư phạm**

STT	Ngành	SVTN đã đi làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	SP Ngữ văn	20	25.0	60.0	15.0	0.0
2	GD Thể chất	2	100.0	0.0	0.0	0.0
3	Văn học-NN	9	11.1	77.8	11.1	0.0
4	GD Tiểu học	48	56.3	33.3	8.3	2.1
5	Tiểu học Jrai	5	80.0	20.0	0.0	0.0
6	GD Mầm non	26	50.0	50.0	0.0	0.0
TỔNG / TB		110	53.7	40.3	5.7	0.3

- Nơi làm việc của SVTN các ngành **Khoa Sư phạm**

STT	Nơi làm việc của SVTN (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	73	66.4
2	Gia Lai	11	10.0
3	Lâm Đồng	9	8.2
4	Đắk Nông	6	5.5
5	Hồ Chí Minh	5	4.5
6	Đà Nẵng	1	0.9
7	Thanh Hóa	1	0.9
8	Bình Phước	1	0.9
9	Bình Thuận	1	0.9
10	Bình Dương	1	0.9
11	Vũng Tàu	1	0.9
TỔNG		110	100.0

7.5. Khoa Lý luận Chính trị

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành **Khoa LLCT**

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Số SVTN đã đi làm (%)	Làm đúng CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ /tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	GD Chính trị	9	100.0	57.1	4.1	100.0
2	Triết học	2	77.8	0.0	4.1	100.0
TỔNG / TB		11	88.9	28.6	4.1	100.0

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành **Khoa LLCT**

STT	Ngành	SVTN đã đi làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	GD Chính trị	7	57.1	14.3	28.6	0.0
2	Triết học	2	50.0	50.0	0.0	0.0
TỔNG / TB		9	53.6	32.1	14.3	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành **Khoa LLCT**

STT	Nơi làm việc của SVTN (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	7	77.8
2	Đắk Nông	1	11.1
3	Lâm Đồng	1	11.1
TỔNG		9	100.0

7.6. Khoa Ngoại ngữ

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành **Khoa Ngoại ngữ**

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Số SVTN đã đi làm (%)	Làm đúng CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	Ngôn ngữ Anh	77	94.8	93.2	6.3	100.0
2	SP Tiếng Anh	48	93.8	100.0	6.3	100.0
TỔNG / TB		125	94.3	96.6	6.3	100.0

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành **Khoa Ngoại ngữ**

STT	Ngành	SVTN đã đi làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	SP Tiếng Anh	45	44.4	44.4	4.5	6.7
2	Ngôn ngữ Anh	73	12.3	64.4	19.2	4.1
TỔNG / TB		118	28.4	54.4	11.8	5.4

- Nơi làm việc của SVTN các ngành **Khoa Ngoại ngữ**

STT	Nơi làm việc của SVTN (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	95	80.5
2	Hồ Chí Minh	6	5.1
3	Đắk Nông	6	5.1
4	Gia Lai	3	2.5
5	Đà Nẵng	2	1.7
6	Kon Tum	1	0.8
7	Lâm Đồng	1	0.8
8	Khánh Hòa	1	0.8
9	Bình Phước	1	0.8
10	Bình Dương	1	0.8
11	Nước ngoài (Úc)	1	0.8
TỔNG		118	100.0

7.7. Khoa Chăn nuôi Thú y

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa CNTY

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Số SVTN đã đi làm (%)	Làm đúng CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	Chăn nuôi	4	100.0	100.0	7.5	100.0
2	Thú y	48	97.9	97.9	7.7	100.0
TỔNG / TB		52	98.9	98.9	7.6	100.0

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa CNTY

STT	Ngành	SVTN đã đi làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	Chăn nuôi	4	25.0	25.0	25.0	25.0
2	Thú y	47	12.8	80.8	6.4	0.0
TỔNG / TB		51	18.9	52.9	15.7	12.5

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa CNTY

STT	Nơi làm việc của SVTN (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	26	51.0
2	Gia Lai	8	15.7
3	Đắk Nông	3	5.9
4	Lâm Đồng	2	3.9
5	Khánh Hòa	2	3.9
6	Bình Phước	2	3.9
7	Đồng Nai	2	3.9
8	Hồ Chí Minh	2	3.9
9	Phú Yên	1	2.0
10	Bình Định	1	2.0
11	Phú Yên	1	2.0
12	Nước ngoài (Lào)	1	2.0
TỔNG		51	100.0

7.8. Khoa Khoa học tự nhiên và Công nghệ

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa KHTN-CN

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Số SVTN đã đi làm (%)	Làm đúng CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	SP Toán	16	87.5	100.0	6.9	100.0
2	Công nghệ TT	38	86.8	90.9	6.6	97.0
3	SP Hóa học	6	83.3	80.0	12.6	100.0
4	CN Sinh học	8	75.0	66.7	5.8	100.0
TỔNG / TB		68	83.2	84.4	8.0	99.3

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành **Khoa KHTN-CN**

STT	Ngành	SVTN Đã đi làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	SP Toán	14	21.5	57.1	21.4	0.0
2	Công nghệ TT	33	18.2	75.8	6.1	0.0
3	SP Hóa	5	40.0	40.0	20.0	0.0
4	CN Sinh học	6	0.0	33.3	33.3	33.3
TỔNG / TB		58	19.9	51.6	20.2	8.3

- Nơi làm việc của SVTN các ngành **Khoa KHTN-CN**

STT	Nơi làm việc của SVTN (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	44	75.9
2	Hồ Chí Minh	5	8.6
3	Bình Định	3	5.2
4	Đắk Nông	1	1.7
5	Lâm Đồng	1	1.7
6	Khánh Hòa	1	1.7
7	Đà Nẵng	1	1.7
8	Nước ngoài (Israel)	2	3.4
	TỔNG	58	100,0

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Các Khoa, các đơn vị (để biết);
- Đăng Website của Trường;
- Lưu: QLCL.

TRƯỞNG PHÒNG


TH.S. Huỳnh Văn Quốc

NGƯỜI BÁO CÁO


Lý Ngọc Tuyên